

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM - PT.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng kinh tế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;

Ông Phạm Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số: 02/2020/KDTM - PT ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh tế”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2019/KDTM - ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:01/2020/QĐPT - KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2020, các quyết định hoãn phiên tòa và thông báo mở phiên tòa phúc thẩm số 04/2020/TB – TA ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đầu tư B (Nay được đổi tên là Công ty TNHH MTV Đầu tư B). Địa chỉ: Số 71, Ngõ Sỹ L, phường Văn M, quận Đ, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T - Chức vụ -Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Thành C- sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 10, ngách 10/37, đường G, phường P, quận Đ, TP Hà Nội theo giấy ủy quyền ngày 10/6/2020. (Có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng S. Địa chỉ trụ sở: Phố T, phường Tiên C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn H, chức vụ: giám đốc; Địa chỉ: phố T, phường Tiên C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Đức T - sinh năm 1964, chức vụ: phó Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng S; Địa chỉ: Tổ 33, khu 7, phường T, Tp.V, tỉnh Phú Thọ. (Có đơn xin vắng mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hoàng Ngọc L, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 1081 đường Đ, quận B,

TP Hà Nội (Có đơn xin vắng mặt)

3.2. Ông Phan Thế D, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 71, Ngõ Sỹ L, quận Đ, thành phố Hà Nội. Nơi cư trú cuối cùng: Số 51, khu tập thể T, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Thành C trình bày: Tại bản Hợp đồng kinh tế số: 0512/HĐ-XD ký ngày 05/12/2010, Công ty cổ phần Đầu tư B và Công ty cổ phần xây dựng S đã giao kết những nội dung gồm: Công ty cổ phần xây dựng S (Bên A) giao cho Công ty cổ phần Đầu tư B nay được đổi tên là Công ty TNHH MTV Đầu tư B (Bên B) thực hiện công việc đào đá và vận chuyển đá ra khỏi công trường theo hồ sơ thiết kế và yêu cầu kỹ thuật phù hợp với chỉ dẫn của bên A. Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu khối lượng thực hiện hàng tháng của bên B. Tổng giá trị Hợp đồng bao gồm thuế giá trị gia tăng là: 4.181.500.000đồng, khối lượng thanh toán là khối lượng nghiệm thu thực tế. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần Đầu tư B đã tiến hành thi công công việc theo Hợp đồng số 0512/HĐ-XD đã ký kết. Sau khi hoàn thành thi công lần 1, hai bên đã tiến hành ký biên bản nghiệm thu khối lượng lần 1 số: 3012/BBNTL1/2010/BVI-DDXD2/SH và Biên bản xác nhận thanh toán lần 1 số: 3113/BBXNTTL1/2010/BVI-DDXD2/SH.

Xác định giá trị thực hiện Hợp đồng từ ngày 04/11/2010 đến hết ngày 31/12/2010 như sau: Đào hố móng, vận chuyển ra khỏi công trình được 3.500m³; Phá đục đầu cọc bê tông bằng máy được 80m³. Năm 2010 hai bên thỏa thuận dừng việc thực hiện hợp đồng và ký Biên bản thanh lý Hợp đồng xác nhận: Tổng số tiền Công ty cổ phần xây dựng S phải thanh toán cho Công ty cổ phần Đầu tư B (Công ty TNHH MTV Đầu tư B), sau lần nghiệm thu khối lượng lần thứ nhất là: 1.448.400.000đồng. Công ty cổ phần xây dựng S đã thanh toán cho Công ty cổ phần Đầu tư B (Công ty TNHH MTV Đầu tư B) số tiền là 965.000.000đồng. Công ty cổ phần xây dựng S còn phải thanh toán tiếp cho Công ty cổ phần Đầu tư B (Công ty TNHH MTV Đầu tư B) số tiền là 483.400.000đồng - 20.000.000đồng (ông L đã nộp) Công ty cổ phần xây dựng S còn phải trả cho công ty số tiền là: 463.400.000đồng (Bốn trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Phía Công ty cổ phần Đầu tư B (Công ty TNHH MTV Đầu tư B) đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, giấy tờ, hóa đơn tài chính hợp lệ theo quy định gửi tới Công ty cổ phần xây dựng S và nhiều lần gửi văn thư yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng S thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay chỉ còn duy nhất hóa đơn giá trị gia tăng có mẫu số: 01GTKT3/001 ký hiệu BV/11P số: 0000233 ngày 01/10/2012, giá trị hóa đơn có số tiền là: 434.520.000đồng. Công ty TNHH MTV Đầu tư B là chưa chuyển đến cho Công ty cổ phần xây dựng S, do bị thất lạc hiện chưa tìm thấy. Nay Công ty cổ phần Đầu tư B (Công ty TNHH MTV Đầu tư B) vẫn giữ nguyên quan điểm là yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng S thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho Công ty cổ phần Đầu tư B. Đối với 01 công văn số 81/2011/ĐTBV-DDXD2 ngày 06/4/2011 về việc đề nghị thanh toán lần 01 của hợp

đồng số: 0512/HĐ-XD ông Công xác nhận công văn này do Công ty TNHH MTV Đầu tư B phát hành ra là đúng nhưng ông không xác định được công văn trên và Biên bản thanh lý hợp đồng không ghi ngày và tháng chỉ thể hiện năm 2011 ông đã cung cấp tại thời điểm khởi kiện là tài liệu nào có trước, tài liệu nào có sau vì Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế không có ngày và tháng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Đức Trình bày:

- Theo Hợp đồng kinh tế số: 01/HĐXD/PRT-SH26 ký ngày 22/7/2009 về việc thi công gói thầu số 01 phần móng tầng ngầm trung tâm thương mại Thái Nguyên giữa: Công ty TNHH P với Công ty cổ phần xây dựng S

Căn cứ vào đơn xin nhận thầu xây dựng giữa ông Hoàng Ngọc L với Công ty cổ phần xây dựng S về việc thi công gói thầu số 01 phần móng tầng ngầm Trung tâm thương mại Thái Nguyên. Công ty cổ phần xây dựng S ký Hợp đồng số 162CT/HĐ-XD ngày 02/12/2010 với ông Hoàng Ngọc L giao cho ông L được thi công gói thầu số 01 phần móng tầng ngầm Trung tâm thương mại Thái Nguyên và việc ông L ký kết hợp đồng với Công ty cổ phần Đầu tư B (*Nay được đổi tên là Công ty TNHH MTV Đầu tư B*) là hoàn toàn đúng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần Đầu tư B đã tiến hành thi công công việc theo Hợp đồng số 0512/HĐ-XD đã ký kết. Sau khi hoàn thành thi công lần 1, hai bên ký vào biên bản thanh lý Hợp đồng, căn cứ vào biên bản thanh lý Công ty cổ phần Đầu tư B khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng S phải thanh toán cho Công ty cổ phần Đầu tư B với số tiền là: 483.400.000 đồng. Công ty CPXD S không nhất trí với khối lượng trên vì không có căn cứ;

- Thứ nhất: Tại Biên bản nghiệm thu lần 1 chỉ có chữ ký của ông Hoàng Ngọc L và Ông Phan Thế D không có xác nhận của hai bên công ty đây được hiểu là hai ông tự ký với nhau.

- Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế giữa hai công ty không ghi ngày và tháng chỉ có ghi năm 2011, với nội dung; yêu cầu Công ty cổ phần xây dựng S còn phải thanh toán tiếp cho Công ty cổ phần Đầu tư B (*Công ty TNHH MTV Đầu tư B*) số tiền là 483.400.000 đồng là không phù hợp vì; Căn cứ vào hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành lần 1 của chủ đầu tư là Công ty TNHH P với Công ty CPXD S thể hiện khối lượng nghiệm thu đến ngày 06/3/2011 chỉ có 2805,8915m³. Như vậy khối lượng hoàn thành tại Biên bản xác nhận thanh toán lần 1 ngày 31/12/2010 là 3.500m³ là không có căn cứ. Do vậy công ty ông không chấp nhận yêu cầu công ty TNHH MTV Đầu tư B. Ông yêu cầu Công ty TNHH MTV Đầu tư B; Cung cấp hồ sơ quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành của hợp đồng đã ký kết giữa công ty CPXD S với công ty TNHH MTV Đầu tư B theo nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 30/12/2004 về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo đúng pháp luật.

- Yêu cầu công ty TNHH MTV Đầu tư B phải đưa Ông Phan Thế D là người ký hợp đồng, trực tiếp thi công công trình, ký các biên bản nghiệm thu công trình đến Tòa án để giải trình đối chất với ông Hoàng Ngọc L, làm rõ khối lượng thực sự sau khi các bên ký vào biên bản nghiệm thu công trình.

- Phải xuất trả hóa đơn giá trị gia tăng có mẫu số: 01GTKT3/001 ký hiệu BV/11P số: 0000233 ngày 01/10/2012, giá trị hóa đơn có số tiền là: 434.520.000đồng, Công ty cổ phần xây dựng S mới có chứng từ để báo cáo thuế và quyết toán .

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Ngọc L trình bày:

Ông là Phó Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng S, ông được ông Trịnh Văn H - Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng S ủy quyền tham gia ký các hợp đồng và thanh toán công nợ với Công ty cổ phần Đầu tư B (*nay được đổi tên là Công ty TNHH MTV Đầu tư B*) theo Hợp đồng được ký ngày 05/12/2010 giữa ông và Công ty cổ phần Đầu tư B là đúng. Tại bản tự khai của ông thể hiện ngày 11/4/2018 và phiên hòa giải ngày 25/4/2018 là không đúng. Thực chất khối lượng hoàn thành giữa ông và Ông Phan Thế D ký vào Biên bản nghiệm thu hoàn thành lần 1 vào ngày 30/12/2010 với tổng khối lượng đã hoàn thành là 3.500m³ chỉ là khối lượng tạm tính, để ông và Ông Phan Thế D xin tạm ứng tiền từ Công ty CP xây dựng S chi phí cho các hạng mục công trình khác. Thực tế sau khi có biên bản thanh lý hợp đồng công ty TNHH MTV B phải có hồ sơ quyết toán và hồ sơ hoàn thành công trình, chốt khối lượng và biên bản đối chiếu công nợ thì Công ty CP xây dựng S mới có căn cứ để thanh toán cho công ty TNHH MTV B.

Đối với biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế không ghi ngày và ghi tháng, chỉ thể hiện ghi năm 2011 ông có ký vào biên bản là đúng. Tuy nhiên, biên bản này không có giá trị về pháp lý vì đây chỉ là tạm tính do vậy hai bên thống nhất bỏ trống không ghi ngày, tháng, khi nào kết toán công trình mới điền vào để đối trừ số tiền đã được công ty S tạm ứng. Do vậy việc Công ty TNHH MTV Đầu tư B khởi kiện là chưa đủ căn cứ vì chưa có khối lượng chính xác không thể tính được giá trị bao nhiêu tiền.

**Những tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập:*

- Biên bản xác minh ngày 21/8/2018 của Tòa án tại Cục thuế tỉnh Phú Thọ cho biết: Công ty cổ phần xây dựng S vẫn hoạt động bình thường và kê khai thuế hàng năm, có Mã số thuế là: 2500162066. Tại hồ sơ báo cáo tài chính từ năm 2011 đến năm 2013 xác định: Đối với Hóa đơn giá trị gia tăng mẫu số: 01GTKT3/001 có số: 0000001 ngày 06/4/2011 của Công ty cổ phần Đầu tư B (*có địa chỉ tại: số 71, Ngõ Sỹ L, phường Văn M, quận Đ, Hà Nội*) đã được chuyển cho Công ty cổ phần xây dựng S vào năm 2011. Được thể hiện tại bảng kê hóa đơn chứng từ, hàng hóa dịch vụ mua vào ký tính thuế tháng 4/2011 của Công ty cổ phần xây dựng S, số tiền trong hóa đơn đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là: 1.013.880.000đồng. Phù hợp với hóa đơn giá trị gia tăng và công văn đề nghị thanh toán lần 1 do phía nguyên đơn cung cấp .

Riêng hóa đơn giá trị gia tăng có mẫu số: 01GTKT3/001 ký hiệu BV/11P số: 0000233 ngày 01/10/2012 của công ty Cổ phần Đầu tư B, giá trị số tiền là: 434.520.000đồng (*số tiền Công ty TNHH MTV Đầu tư B khởi kiện*) vẫn chưa được chuyển đến cho Công ty cổ phần xây dựng S Được thể hiện hồ sơ khai thuế của Công ty CPXD S tại Cục thuế tỉnh Phú Thọ, thời điểm từ ngày 01/10/2012 đến

ngày 31/12/2013 không có Hóa đơn trên tại bảng kê hóa đơn chứng từ, hàng hóa dịch vụ mua vào kỳ tính thuế của Công ty cổ phần xây dựng Cổ phần S.

- Tại biên bản trao đổi ngày 11/11/2019 giữa Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội với Công ty TNHH MTV Đầu tư B cho biết; Ông Phan Thế D có ký Hợp đồng lao động với công ty TNHH MTV Đầu tư B từ ngày 01/02/2010; Loại hợp đồng không xác định thời hạn. Nhưng từ tháng 6/2016 ông D không còn làm việc tại công ty không có lý do. Công ty không trả lương, không đóng Bảo hiểm đối với trường hợp của ông D. Tuy nhiên công ty chưa thanh lý Hợp đồng lao động với ông D vì chưa gặp trực tiếp với ông D, do vậy công ty không giao được văn bản tố tụng của Tòa án cho ông D được. Địa chỉ cuối cùng của ông D là: Số 51, Tập thể T, phường N, quận T, Hà Nội.

Đối với Hóa đơn giá trị gia tăng có mẫu số: 01GTKT3/001 ký hiệu BV/11Psố: 0000233 ngày 01/10/2012, giá trị hóa đơn có số tiền là: 434.520.000 đồng. Công ty đã giao cho ông D bản gốc để giao cho Công ty XD S, công ty S không nhận được có thể bị thất lạc, nay công ty B không cung cấp được thông tin gì khác.

- Tại biên bản trao đổi ngày 11/11/2019 giữa Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội với Công an phường N, quận T, Hà Nội cho biết: Ông Phan Thế D trước đây có cư trú tại địa chỉ: Số 51, Tập thể T, phường N, quận T, Hà Nội. Tuy nhiên hiện nay ông Phan Thế D không cư trú tại địa chỉ này. Ông D hiện tại cư trú tại đâu địa phương không biết nên không thể tổng đạt được văn bản tố tụng của Tòa án cho ông D được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/KDTM - ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 75, 76, 77, 80 Luật xây dựng 2003.

Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26 NQ số 326/2016/UBTVQH14.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Đầu tư B.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH MTV Đầu tư B phải chịu 22.563.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn*). Xác nhận Công ty TNHH MTV Đầu tư B đã nộp: 11.600.000 đồng (*Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: A A/2017/0004818 ngày 15/3/2018. Công ty TNHH MTV Đầu tư B còn phải nộp 10.963.000 đồng (*Mười triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn*)

Bản án còn tuyên các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Không.

Kháng nghị: Ngày 27/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V đã kháng nghị đối với bản án số: 07/2019/KDTM – ST ngày 13/11/2019 của TAND thành phố V về phần tố tụng và nội dung cụ thể:

1. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ông Phan Thế D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm, bởi lẽ:

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 321/2019/QĐXXST-KDTM ngày 17/10/2019 được Tòa án nhờ anh Lê Thành C tổng đạt cho ông D - Việc tổng đạt văn bản này là chưa đúng quy định tại Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy chưa được xem xét là tổng đạt hợp lệ lần thứ nhất.

Tại phiên tòa ngày 30/10/2019, Ông Phan Thế D vắng mặt Tòa án quyết định hoãn phiên tòa. Tòa án đã nhờ niêm yết giấy triệu tập và quyết định hoãn phiên tòa tại số 51 tập thể T, Nhân C, Thanh X, Hà Nội và trụ sở UBND phường N cũng là chưa đầy đủ theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự (Thiếu niêm yết tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T).

Như vậy, tại phiên tòa ngày 13/11/2019, ông D vắng mặt chưa được coi là đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt; tòa án vẫn tiến hành xét xử là chưa đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Xác định chưa đầy đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

Cần đưa chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì:

- Các đương sự có tranh chấp về khối lượng thi công công trình thực tế. Công ty S đang căn cứ vào hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành lần 1 giữa Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn P và đơn vị thi công là nhà thầu liên danh: Công ty cổ phần S, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng S. Theo tài liệu đó cũng chưa rõ *khối lượng đào, vận chuyển đá mài, giăng móng là 2805,8915m³* mà Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn P với đơn vị thi công là nhà thầu liên danh và khối lượng Công ty S giao cho Công ty B thực hiện công việc *đào đá và vận chuyển đá ra khỏi công trường theo hồ sơ thiết kế và yêu cầu kỹ thuật có phải là một không?* Thời điểm nghiệm thu như thế nào? Biên bản nghiệm thu cụ thể từng hạng mục? Từ đó xem xét có hay không việc ông L và ông D ký khống khối lượng thi công.

- Phần nhận định của Tòa án cũng căn cứ vào hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành lần 1 của chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn P với Công ty S để viện dẫn lý do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

3. Tòa án chưa xác minh, làm rõ một số nội dung quan trọng mà quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty B là không phù hợp với quy định của pháp luật, bởi lẽ:

Ông Phan Thế D là người liên quan trực tiếp đến việc ký hợp đồng, thi công, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với ông Hoàng Ngọc L. Tuy nhiên, Công ty B không cung cấp được địa chỉ cụ thể của ông D gây khó khăn cho Tòa án trong việc tiến hành triệu tập ông D. Ông D cũng không đến Tòa án làm việc. Điều này gây khó khăn cho việc xác định có hay không việc ông D đã nhận tiền thanh toán từ ông L làm căn cứ giải quyết. Tòa án chưa xem xét đầy đủ, toàn diện và làm rõ các nội dung như sau:

* *Thứ nhất:* Công ty S đã thanh toán 1.013.880.000 đồng (Theo hóa đơn giá trị gia tăng có mẫu số 01GTGT3/001, ký hiệu BV/11P số 0000001 ngày 06/4/2011 của Công ty B được thể hiện tại Bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào kỳ tính thuế tháng 4/2011 của Công ty S tại Cục thuế tỉnh Phú Thọ) trong tổng số tiền 1.448.400.000 đồng đồng nghĩa với việc Công ty S đã thừa nhận với Công ty B khối lượng công trình như các bên đã ký kết trong biên bản nghiệm thu hoàn thành lần 1, chỉ còn nợ lại số tiền như biên bản thanh lý hợp đồng là 483.400.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty S liên tục thay đổi lý do để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Theo tài liệu chứng cứ chứng minh đương sự cung cấp đặc biệt là tài liệu Công ty S nộp vào tháng 10/2019 nhận thấy:

+ Theo tài liệu có trong hồ sơ, mặc dù biên bản nghiệm thu hoàn thành lần 1 chỉ có chữ ký của ông L và ông D với tư cách là đại diện hai công ty. Tuy nhiên, biên bản xác nhận thanh toán lần 1 số 3112/BBXNTTL1/2010/BVI-ĐXD2/SH ngày 30/12/2010 được lập tại Văn phòng Công ty S có đại diện Công ty S là ông Hoàng Ngọc L - Phó Giám đốc và đại diện Công ty B là ông Bùi Thanh U - Tổng Giám đốc đều đã xác nhận:

- Đào hố móng đá bằng máy và vận chuyển ra khỏi công trình đạt tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng 3.500m^3 , đơn giá 400.000 đồng, thành tiền 1.400.000 đồng.

- Phá đục đầu cọc bê tông bằng máy và vận chuyển ra khỏi công trình đạt tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng 80m^3 , đơn giá 605.000 đồng, thành tiền 48.400.000 đồng.

Tổng cộng 1.013.880.000 đồng.

+ Đồng thời, theo biên bản thanh lý hợp đồng không có ngày tháng, chỉ có năm 2011 tại Văn phòng Công ty S giữa đại diện Công ty S là ông Hoàng Ngọc L - Phó Giám đốc và đại diện Công ty B là ông Bùi Thanh U - Tổng Giám đốc xác nhận:

- Giá trị khối lượng Công ty B đào hố móng đá bằng máy, đục phá đầu cọc bê tông và vận chuyển ra khỏi công trình là 1.448.400.000 đồng.

- Số tiền Công ty S đã thanh toán là 965.000.000 đồng.

- Bù trừ: 1.448.400.000 đồng - 965.000.000 đồng = 483.400.000 đồng.

Trong điều khoản thanh toán Công ty S còn phải thanh toán cho Công ty B là 483.400.000 đồng.

Số tiền 1.013.880.000 đồng đã được Công ty S thanh toán cho Công ty B theo hóa đơn 0000001 ngày 06/4/2011.

+ Đối với hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành lần 1 giữa Chủ đầu tư là Công ty TNHH P với đơn vị thi công: Nhà thầu liên danh: CTCP S, CTCP đầu tư xây dựng S. Trong đó có thể hiện: Khối lượng đào, vận chuyển đá mài, giăng móng là $2805,8915\text{m}^3$ với từng lần nghiệm thu:

- Theo biên bản nghiệm thu số 01 ngày 26/12/2010: Bể nước $2,0 = 2$;

- Theo biên bản nghiệm thu số 12 ngày 18/01/2011: Đài Đ12: $930,918\text{m}^3 = 930,918\text{m}^3$;

- Theo biên bản nghiệm thu số 18 ngày 21/02/2011: Đài Đ10 + giăng móng: $477,248\text{m}^3 = 477,248\text{m}^3$;

- Theo biên bản nghiệm thu số 21 ngày 28/02/2011: Đài móng + giăng móng: $413,964\text{m}^3 = 413,964\text{m}^3$;

- Theo biên bản nghiệm thu số 25 ngày 06/3/2011: Đài móng Đ2 + giăng móng: $981,7615\text{m}^3 = 981,7615\text{m}^3$.

Công ty Scăn cứ hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành lần 1 giữa chủ đầu tư là Công ty TNHH T với nhà thầu liên danh CTCP S, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng S để cho rằng khối lượng các bên xác nhận là 3.500m^3 là không chính xác, đây chỉ là khối lượng tạm tính được ký kết giữa ông L và ông D; ông L, ông D ký không khối lượng để thanh toán dựa trên cơ sở hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành lần 1 (Bút lục 214 - 233). Ông L cho rằng ông D ký biên bản nghiệm thu hoàn thành lần 1 vào ngày 30/12/2010 ghi tổng khối lượng đã hoàn thành là 3.500m^3 là không đúng, thực chất khối lượng trên do 2 bên tạm tính để lấy tiền thi công công trình.

Quan điểm của Công ty S và nhận định của Tòa án viện dẫn thời gian nghiệm thu để cho rằng các bên ký không khối lượng là chưa phù hợp bởi lẽ: Công ty S giao cho Công ty B thực hiện công việc đào đá và vận chuyển đá ra khỏi công trường theo hồ sơ thiết kế và yêu cầu kỹ thuật. Xét thấy, việc Công ty B nghiệm thu với Công ty S với tổng khối lượng đã thi công vào ngày 30/12/2010 (Đào hố móng đá bằng máy và vận chuyển ra khỏi công trình đạt tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng 3.500m^3 ; phá đục đầu cọc bê tông bằng máy và vận chuyển ra khỏi công trình đạt tiêu chuẩn kỹ thuật: Khối lượng 80m^3); từ ngày 26/12/2010 đến 06/3/2011 Công ty Smới nghiệm thu với Chủ đầu tư là Công ty TNHH P cũng là phù hợp.

Thứ hai, tại buổi hòa giải ngày 23/10/2019 và tại phiên tòa ngày 13/11/2019 mặc dù đại diện Công ty B không xác nhận được công văn số 81/2011/ĐTBV-ĐXD2 ngày 06/4/2011 về việc đề nghị thanh toán lần 1 của Hợp đồng số 0512/HĐ-XD của Công ty B xác nhận số tiền Công ty Scòn phải thanh toán là 178.880.000 đồng và biên bản thanh lý hợp đồng chỉ thể hiện năm 2011 mà không ghi ngày tháng cái nào có trước, cái nào có sau nhận thấy vẫn có cơ sở xem xét tính hợp pháp của biên bản thanh lý hợp đồng, bởi lẽ:

- Đối với công văn số 81/2011/ĐTBV-ĐXD2 ngày 06/4/2011 về việc đề nghị thanh toán lần 1 của Hợp đồng số 0512/HĐ-XD của Công ty B xác nhận số tiền Công ty S còn phải thanh toán là 178.880.000 đồng. Số tiền này không liên quan đến số tiền Công ty B khởi kiện vì số tiền 178.880.000 đồng vẫn thuộc tổng số tiền 1.013.880.000 đồng mà Công ty B đã gửi Công ty S hóa đơn số 0000001 ngày 06/4/2011 và các bên đã thanh toán xong.

- Công ty S đã thanh toán 1.013.880.000 đồng (Theo hóa đơn giá trị gia tăng, thể hiện tại bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào ký tính thuế tháng 4/2011 của Công ty S tại Cục thuế tỉnh Phú Thọ) đồng nghĩa với việc Công ty S đã thừa nhận với Công ty B khối lượng công trình như các bên đã ký kết trong

biên bản nghiệm thu hoàn thành lần 1, chỉ còn nợ lại số tiền như biên bản thanh lý hợp đồng là 483.400.000 đồng (Vì những nội dung như đã viện dẫn nêu trên).

Thứ ba, Công ty S cho rằng thực tế khối lượng hoàn thành mà ông L và ông D cùng thực hiện với nhau đến ngày 18/01/2011 là 930,918m³ nhưng theo tài liệu có trong hồ sơ chưa đủ chứng cứ chứng minh.

Theo tài liệu đó cũng chưa rõ khối lượng đào, vận chuyển đá mài, giăng móng là 2805,8915m³ mà Chủ đầu tư là Công ty TNHH P với đơn vị thi công là nhà thầu liên danh là CTCP S, CTCP đầu tư xây dựng S và khối lượng Công ty S giao cho Công ty B thực hiện công việc đào đá và vận chuyển đá ra khỏi công trường theo hồ sơ thiết kế và yêu cầu kỹ thuật có phải là một không? Khối lượng công trình đã hoàn thành là khác nhau; có tranh chấp về khối lượng thi công công trình thực tế, chưa rõ khối lượng 930,918m³ Công ty S viện dẫn từ đâu để cho rằng Công ty S không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chứng cứ đó có hợp pháp và được Công ty B chấp nhận hay không?

Thứ tư, chưa có tài liệu thể hiện năm 2015, 2016 ông L trả cho ông D vào tài khoản tại Ngân hàng nào của ông D? Có hay không việc đã khấu trừ công nợ với Công ty cổ phần phân xây dựng Sông Thao? Ông D sau khi nhận có nộp tiền vào tài khoản Công ty hay không?

Bởi lẽ, ông L là người trực tiếp ký hợp đồng với Công ty B. Theo lời khai ngày 11/4/2018 của ông L thì ông L cho rằng cá nhân ông còn nợ Công ty B là 160.000.000đồng. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/6/2016 giữa đại diện Công ty S(ông L) và Công ty B(ông D) mặc dù biên bản này không có dấu của 2 Công ty mà chỉ có chữ kí của ông L và ông D. Tuy nhiên, theo biên bản đó, năm 2014 đội ông L đã trả cho đội ông D là 283.000.000 đồng khấu trừ qua sổ tài khoản còn lại của Công ty Sở Công ty cổ phần đầu tư xây dựng S.

Đồng thời, tại phiên tòa ngày 13/11/2019 Công ty B cho rằng năm 2014 ông L đã chuyển vào tài khoản Công ty 20.000.000 đồng nên thay đổi yêu cầu khởi kiện, từ yêu cầu buộc Công ty S thanh toán 483.400.000 đồng còn 463.400.000 đồng. Tại phiên tòa, ông L vắng mặt nên chưa làm rõ được thực chất ông L có chuyển 20.000.000 đồng vào tài khoản Công ty B hay không? Hội đồng xét xử cũng chưa làm rõ nội dung này từ đó có cơ sở xác nhận việc có hay không ý thức chủ quan của ông L vẫn thừa nhận nợ như trình bày của ông L tại Tòa án từ ngày 11/4/2018 đến trước ngày 03/10/2019.

* *Thứ năm*, Công ty B cho rằng đã viết hóa đơn yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền còn lại. Tuy nhiên, Công ty B chỉ còn lưu liên 1 hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty B mẫu số 01GTGT3/001, ký hiệu BV/11P số 0000233 ngày 01/10/2012 - người mua hàng là Công ty S với số tiền 434.520.000đồng, đã thất lạc liên giao cho khách hàng. Mặc dù chỉ còn liên 1 tuy nhiên cũng có cơ sở xem xét tính hợp pháp của hóa đơn vì sẽ thực hiện việc xử lý trong trường hợp mất hóa đơn theo Điều 24 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số

04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử chưa làm rõ tại sao biên bản thanh lý hợp đồng là 483.400.000 đồng mà Công ty B lại ghi hóa đơn chỉ còn 434.520.000 đồng.

* Thứ sáu, cần làm rõ khối lượng thi công thực tế Công ty B thực hiện. Tài liệu thể hiện Công ty B thực hiện thêm khối lượng công trình bao nhiêu để tăng tổng số tiền buộc Công ty S thanh toán tăng từ 1.013.880.000 đồng (theo khối lượng trong biên bản nghiệm thu lần 1) lên 1.448.400.000 đồng.

* Thứ bảy, chưa đầy đủ tài liệu để đối chiếu, rà soát lại các số liệu giữa Công ty B và Công ty S, làm rõ những mâu thuẫn về những nội dung như đương sự trình bày. Đồng thời, cần yêu cầu đương sự xuất trình tài liệu bổ sung thể hiện khối lượng thi công thực tế; xác định giá trị khối lượng do Công ty B thi công, giá trị hoàn thành công trình đã được nghiệm thu của từng hạng mục cũng như chưa có tài liệu thể hiện hồ sơ quyết toán và hồ sơ hoàn công của Công ty Bảo Việt.

Như vậy, theo tài liệu có trong hồ sơ chưa đủ cơ sở để làm rõ Công ty S thay đổi lời khai vì Công ty Strón tránh nghĩa vụ trả nợ hay Công ty đã thanh toán cho ông L nhưng ông L chưa trả đủ cho Công ty B như lời khai ông L ngày 11/4/2018 (Bút lục 30, 31) hay khối lượng trong biên bản nghiệm thu lần 1 giữa ông L với ông D là do 2 bên tạm tính để lấy tiền thi công công trình (Lời khai ông L và trình bày của ông Tám)?

4. Bản án quyết định buộc Công ty TNHH MTV Đầu tư B phải chịu 22.563.000 đồng tiền án phí, xác nhận Công ty TNHH MTV Đầu tư B đã nộp 11.600.000 đồng, Công ty TNHH MTV Đầu tư B còn phải nộp 10.963.000 đồng là không chính xác.

Bởi vì, Công ty TNHH MTV Đầu tư B khởi kiện yêu cầu Công ty S phải trả 463.400.000 đồng. Tòa án quyết định bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vậy Công ty TNHH MTV Đầu tư B chỉ phải chịu 22.536.000 đồng theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 chứ không phải 22.563.000 đồng như quyết định của bản án.

Công ty TNHH MTV Đầu tư B đã nộp 11.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án vì vậy Công ty TNHH MTV Đầu tư B chỉ còn phải nộp 10.936.000 đồng.

Ngày 22/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V nhận được bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2019/KDTM-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V. Cùng ngày 22/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V có yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án số 581/YC-VKS-DS, tuy nhiên đến ngày 27/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố V chưa chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát là chưa đúng quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử,

thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng nghị của VKSND thành phố V đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng nghị, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm số: 07/2019/KDTM-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ kháng nghị trong hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Thứ nhất, về việc kháng nghị cần đưa chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn Prime Thái Nguyên tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị được rút phần kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết đối với phần kháng nghị này.

Thứ hai, về việc kháng nghị Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ một số nội dung quan trọng mà quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty B không phù hợp với quy định của pháp luật vì Ông Phan Thế D là người liên quan trực tiếp đến việc ký hợp đồng, thi công, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với ông Hoàng Ngọc L. Tuy nhiên, Công ty B không cung cấp được địa chỉ cụ thể của ông D gây khó khăn cho Tòa án trong việc tiến hành triệu tập ông D, ông D cũng không đến Tòa án làm việc. Điều này gây khó khăn cho việc xác định có hay không việc ông D đã nhận tiền thanh toán từ ông L làm căn cứ giải quyết. Xét thấy: Việc ký hợp đồng, thi công, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với ông Hoàng Ngọc L có liên quan đến Ông Phan Thế D vì thời điểm ký hợp đồng ông D vẫn còn làm việc tại Công ty cổ phần Đầu tư B. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần Đầu tư B cung cấp tên, tuổi, địa chỉ cụ thể (nơi đang sinh sống và làm việc) của Ông Phan Thế D nhưng phía nguyên đơn không cung cấp chính xác được địa chỉ ông D đang sinh sống. Ngày 30/10/2019, Tòa án nhân dân thành phố V đã ủy thác cho Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội xác minh và lấy lời khai của Ông Phan Thế D có địa chỉ tại số 51, tập thể T, phường Nhân C, quận T, thành phố Hà Nội. Ngày 11/11/2019, Tòa án nhân dân quận T đã có biên bản trao đổi nội dung tại thời điểm hiện nay ông D không cư trú tại địa chỉ này, ông D cư trú ở đâu địa phương không nắm rõ, người trong gia đình không có mặt; phía đại diện bộ phận nhân sự của Công ty cổ phần Đầu tư B cũng cung cấp địa chỉ cuối cùng của ông D là số 51, tập thể T, phường Nhân C, quận T, thành phố Hà Nội. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã làm đầy đủ trình tự trong việc xác định địa chỉ của ông D và

do không tổng đạt trực tiếp được nên các văn bản tố tụng của Tòa án sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự; còn việc cung cấp chứng cứ chứng minh thuộc nghĩa vụ của đương sự. Mặt khác, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có nhiều số liệu mâu thuẫn với nhau, các bên đương sự không lý giải được tại sao có sự mâu thuẫn như vậy. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu Công ty cổ phần Đầu tư B cung cấp tài liệu chứng cứ, thậm chí tạm ngừng phiên tòa để bổ sung tài liệu chứng cứ nhưng vẫn không cung cấp được, phía ông D không đến Tòa án làm việc nên không thể đối chất làm rõ số liệu với ông L. Sau khi xét xử sơ thẩm phía nguyên đơn dù bị bác yêu cầu nhưng cũng nhận thấy nội dung bản án phù hợp pháp luật và có văn bản số 517B/2019/ĐTĐBV – TGD ngày 20/11/2019 đề nghị thi hành bản án sơ thẩm. Điều này chứng tỏ bản án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của phía Công ty cổ phần Đầu tư B là có căn cứ. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của viện kiểm sát về nội dung này.

Thứ ba: Về kháng nghị bản án quyết định buộc Công ty TNHH MTV Đầu tư B phải chịu 22.563.000 đồng tiền án phí, xác nhận Công ty TNHH MTV Đầu tư B đã nộp 11.600.000 đồng, Công ty TNHH MTV Đầu tư B còn phải nộp 10.963.000 đồng là không chính xác. Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV Đầu tư B với số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 463.400.000đ nên phía Công ty TNHH MTV Đầu tư B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền án phí 22.536.000 đồng. Phần quyết định của bản án đã tuyên Công ty TNHH MTV Đầu tư B phải chịu 22.563.000 đồng tiền án phí là chưa chính xác gây thiệt hại cho Công ty TNHH MTV Đầu tư B số tiền 27.000đ (Hai mươi bảy nghìn đồng). Sau khi có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, ngày 02/12/2019 Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2019/QĐ-SCBSQĐ về sự tính toán sai số tiền án phí nêu trên. Do vậy, việc kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V là có căn cứ. Nhưng đã được cấp sơ thẩm khắc phục. Nay cần ghi trong bản án phúc thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Thứ tư, về việc kháng nghị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông Phạm Thế D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm. Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 321/2019/QĐXXST-KDTM ngày 17/10/2019 và đã nhờ ông Lê Thành C tổng đạt cho ông D mục đích thông báo cho ông D biết thời gian, địa điểm xét xử vụ án; phía công ty TNHH MTV Đầu tư B đã thông báo, liên hệ điện thoại cho ông D nhưng ông D không hợp tác, từ chối nhận giấy báo của Tòa án dưới mọi hình thức nên công ty đã có văn bản trả lời không thể chuyển giao giấy báo cho ông D được, nhưng cũng thấy rằng ông D có biết việc Tòa án thông báo xong ông D không thực hiện nghĩa vụ của mình. Tuy việc tổng đạt trực tiếp chưa phù hợp, có vi phạm vì lẽ ra khi nhận thấy ông D không hợp tác, không tổng đạt trực tiếp được. Tòa án cấp sơ thẩm phải niêm yết công khai các văn bản tố tụng và quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ niêm yết một lần thông qua Tòa án nhân dân quận

T, TP Hà Nội là hợp lệ và cho rằng lần thứ nhất nhờ ông Lê Thành C tổng đạt hợp lệ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhờ ông Lê Thành C tổng đạt là chưa hợp lệ theo quy định của pháp luật. Lẽ ra phiên Tòa ngày 13/11/2019 vắng mặt ông D thì phải hoãn phiên tòa và niêm yết quyết định hoãn phiên Tòa để mở lại phiên tòa ở một thời gian khác theo quy định của pháp luật. Nhưng vi phạm này không làm ảnh hưởng đến bản chất và nội dung vụ án. Hơn nữa, khi xét xử sơ thẩm xong thì các đương sự không kháng cáo, chứng tỏ đã nhận thấy bản án tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp. Do vậy, Tòa án phúc thẩm nhận thấy không cần thiết phải hủy bản án vì lỗi vi phạm tố tụng là phù hợp nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

Đối với việc thiếu niêm yết tại trụ sở TAND quận T. Xét thấy: Theo điểm a khoản 2 Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự thì việc niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án và cần hiểu những văn bản này được niêm yết tại trụ sở Tòa án đang giải quyết vụ án chứ không phải như kháng nghị đã nêu. Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát tỉnh Phú Thọ đính chính lại thiếu niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi xét xử là Tòa án nhân dân thành phố V. Do tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có biên bản niêm yết của TAND thành phố V. Do vậy, kháng nghị này không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2019/KDTM – ST ngày 13/11/2019 của TAND thành phố V.

[2]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Viện kiểm sát nhân dân thành phố V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 điều 11 nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 75, 76, 77, 80 Luật xây dựng 2003.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26; điểm d khoản 1 điều 11 nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm kinh doanh thương mại số: 07/2019/KDTM – ST ngày 13/11/2019 của TAND thành phố V.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Đầu tư B.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH MTV Đầu tư B phải chịu 22.536.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng*). Xác nhận Công ty TNHH MTV Đầu tư B đã nộp: 11.600.000 đồng (*Mười một triệu sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0004818 ngày 15/3/2018. Công ty TNHH MTV Đầu tư B còn phải nộp 10.936.000 đồng (*Mười triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Viện kiểm sát nhân dân thành phố V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS thành phố V;
- TAND TPV;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hà Giang